

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **16/2018/HNGĐ - ST**

Ngày: 07-8-2018

V/v tranh chấp: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Điều Thị Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quang Liêu

2. Ông Nguyễn Mạnh Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng không tham gia phiên tòa

Ngày 07 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 112/2018/TLST- HNGĐ, ngày 02 tháng 4 năm 2018 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 122/2018/QĐXX - ST ngày 13 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: anh Triệu Phước D; sinh năm 1983

Địa chỉ: Khu Đ, thị trấn Đ.P, huyện B, tỉnh Bình Phước

- Bị đơn: chị Nguyễn Thị Thu H; sinh năm 1983

Địa chỉ tại: Thôn S.L, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

(Nguyên đơn có mặt; bị đơn chị H có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 20/3/2018 và trong quá trình xét xử nguyên đơn anh Triệu Phước D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh Triệu Phước D và chị Nguyễn Thị Thu H tự nguyện tìm hiểu và chung sống vợ chồng với nhau vào năm 2004 và có đăng ký kết hôn tại UBND Phường T, thị xã P, tỉnh Bình Phước. Quá trình chung sống vợ chồng bình thường, đến năm 2006 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân

do kinh tế khó khăn nên anh D và chị H không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã, tình cảm ngày càng rạn nứt, anh chị đã sống ly thân hơn 10 năm, trong quá trình sống ly thân thì mạnh ai nấy sống, không quan tâm lo lắng chăm sóc cho nhau, kinh tế độc lập, hôn nhân không đạt được mục đích. Vì vậy anh D yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị H

Về con chung: Có 01 con chung là Triệu Phước H, sinh ngày 24/8/2005. Nguyên vọng của anh D sau khi ly hôn là được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu H cho đến khi thành niên và không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án thụ lý vụ án, nguyên đơn anh D cung cấp các tài liệu, chứng cứ gồm: Bản sao đăng ký kết hôn của UBND Phường T ngày 12/9/2008; bản sao chứng minh nhân dân, bản sao hộ khẩu, 01 bản sao giấy khai sinh. Ngoài ra, anh D không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì.

** Bị đơn chị Nguyễn Thị Thu H vắng mặt tại phiên tòa và có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Tuy nhiên theo nội dung bản tự khai ngày 22/5/2018 chị H trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: chị H thừa nhận về thời gian chung sống vợ chồng và đăng ký kết hôn tại UBND Phường T, thị xã P như anh D trình bày là đúng. Quá trình chung sống vợ chồng anh chị sống hạnh phúc, đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã, tình cảm ngày càng rạn nứt, anh chị đã sống ly thân hơn 10 năm, trong quá trình sống ly thân thì mạnh ai nấy sống, không quan tâm lo lắng chăm sóc cho nhau, kinh tế độc lập, hôn nhân không đạt được mục đích. Anh D yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì chị đồng ý.

Về con chung: Có 01 con chung là Triệu Phước H, sinh ngày 24/8/2005. Chị H có nguyện vọng giao cháu Hùng cho anh D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và không đặt ra vấn đề cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các tài liệu, chứng cứ:

Nguyên đơn nộp:

- Giấy khai sinh; sổ hộ khẩu và chứng minh nhân dân
- Giấy kết hôn (bản sao)

Bị đơn không nộp tài liệu chứng cứ gì.

Các tình tiết nguyên đơn, bị đơn thống nhất:

- Điều thừa nhận thời gian chung sống, đăng ký kết hôn, thời gian xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân mâu thuẫn trầm trọng.

- Điều thống nhất giao con chung cho anh D nuôi dưỡng, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng;
- Tài sản và nợ chung không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: anh Triệu Phước D và chị Nguyễn Thị Thu H tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn năm 2004 tại Ủy ban nhân dân Phường T, thị xã P, tỉnh Bình Phước. Điều này phù hợp với giấy chứng nhận kết hôn số 90/2004 ngày 11/10/2004 đã được anh D giao nộp hợp pháp. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh Triệu Phước D và chị Nguyễn Thị Thu H là hợp pháp.

Về mâu thuẫn gia đình: Anh D khai quá trình chung sống anh chị đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng từ năm 2006 do kinh tế khó khăn nên thường xuyên cãi nhau. Sau đó chị H đã bỏ đi từ năm 2016 và sống ly thân với anh D liên tục từ năm 2006 cho đến nay. Chị H vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên mâu thuẫn này đã được chị H thừa nhận. Chị H thừa nhận đã sống ly thân liên tục từ năm 2006 cho đến nay, trong thời gian sống ly thân không quan tâm gì đến nhau, kinh tế độc lập. Hiện nay anh D chị H đã có cuộc sống riêng của mình. Bản thân chị H có nguyện vọng ly hôn. Như vậy, có đủ cơ sở xác định anh D, chị H vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của người chồng, người vợ làm cho hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, thời gian sống ly thân kéo dài làm cho mục đích hôn nhân không đạt được. anh D và chị H đều có yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của anh D và chị H.

[2] Về con chung: Có 1 con chung là Triệu Phước Hùng, sinh ngày 24/8/2005. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh Triệu Phước D giữ nguyên yêu cầu tiếp tục được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Hùng. Không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Chị H đồng ý giao cháu Hùng cho anh D nuôi dưỡng. Quá trình thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của cháu Hùng và cháu có nguyện vọng mong muốn được tiếp tục chung sống với anh D. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của anh D là giao các cháu Triệu Phước Hùng, sinh ngày 24/8/2005 cho anh D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với nguyện vọng của cháu Hùng.

[3] Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 131 của Bộ luật tố tụng dân sự buộc nguyên đơn anh D phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

[6] Quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51; Điều 55; Điều 81; Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Triệu Phước D về việc ly hôn. Anh Triệu Phước D được ly hôn với chị Nguyễn Thị Thu H.

[2] Về con chung: Giao cháu Triệu Phước H, sinh ngày 24/8/2005 cho anh Triệu Phước D trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về án phí: Nguyên đơn anh Triệu Phước D phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000đ theo biên lai thu tiền số 000438 ngày 02/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

[5] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại Ủy ban nhân dân xã nơi đương sự cư trú.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Điều Thị Hạnh